



CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 20/7/2016 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, HTQT.

Tài liệu đính kèm:

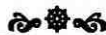
- Báo cáo tài chính Quý II năm 2016.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.323.961.095.555	31.343.248.689.351
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.172.267.766.025	15.836.775.089.507
1.Tiền	111	3	2.451.102.630.293	1.517.972.794.353
2.Các khoản tương đương tiền	112		12.721.165.135.732	14.318.802.295.154
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	5.820.320.000.000	6.070.320.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.820.320.000.000	6.070.320.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.944.634.618.212	8.190.927.890.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.531.660.220.124	3.353.706.171.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		614.900.047.238	854.538.838.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.849.867.455.455	4.034.475.985.935
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.793.104.605)	(51.793.104.605)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.009.879.634.992	853.724.405.494
1.Hàng tồn kho	141		1.075.992.752.232	933.340.923.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.113.117.240)	(79.616.518.313)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		376.859.076.326	391.501.303.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	23.023.167.121	78.324.210.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		321.015.879.313	249.235.778.950
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	32.820.029.892	63.941.314.453
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		21.636.475.859.607	20.745.655.849.414
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		1.297.400.000	1.273.650.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.297.400.000	1.273.650.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.140.875.348.472	11.087.071.813.522
1.TSCĐ hữu hình	221	11	14.833.796.791.156	10.821.292.207.966
- Nguyên giá	222		36.962.711.076.016	31.534.984.797.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.128.914.284.860)	(20.713.692.589.195)
2. TSCĐ vô hình	227	12	307.078.557.316	265.779.605.556
- Nguyên giá	228		356.720.810.210	310.222.570.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.642.252.894)	(44.442.965.294)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.990.494.395.768	6.606.946.880.836
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.990.494.395.768	6.606.946.880.836
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.450.418.740.278	3.012.747.367.641
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.656.202.749.121	3.168.708.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	106.240.000.000	48.240.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(312.024.008.843)	(204.201.381.480)
III.Tài sản dài hạn khác	260		53.389.975.089	37.616.137.415
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	53.389.975.089	37.616.137.415
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		54.960.436.955.162	52.088.904.538.765


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		15.397.406.523.005	10.956.340.564.041
I. Nợ ngắn hạn	310		9.469.216.394.336	6.728.792.289.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.534.040.162.923	1.289.277.752.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.825.389.649	23.055.160.191
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	272.262.770.618	349.476.090.741
4. Phải trả người lao động	314		106.151.828.194	105.925.394.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.541.330.215.891	3.745.729.891.694
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.376.990.719.267	560.808.629.817
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	419.110.788.571	478.048.400.334
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		149.504.519.223	176.470.970.307
II. NỢ DÀI HẠN	330		5.928.190.128.669	4.227.548.274.820
1. Phải trả dài hạn khác	337		11.913.685.177	11.977.161.652
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	5.916.276.443.492	4.215.571.113.168
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		39.563.030.432.157	41.132.563.974.724
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	39.563.030.432.157	41.132.563.974.724
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	421.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.967.595.401.157	11.266.595.401.157
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.657.747.553	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.177.641.780.118	10.827.000.322.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.290.027.082.001	4.175.668.192.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.887.614.698.117	6.651.332.130.139
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		54.960.436.955.162	52.088.904.538.765

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải



TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Mạnh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2016**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	13.575.057.081.396	14.187.246.467.591	25.948.170.260.062	27.823.690.300.461
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		13.575.057.081.396	14.187.246.467.591	25.948.170.260.062	27.823.690.300.461
4. Giá vốn hàng bán	11	26	11.670.753.428.655	10.896.523.454.001	22.127.962.028.093	21.055.395.475.331
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.904.303.652.741	3.290.723.013.590	3.820.208.231.969	6.768.294.825.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	253.881.891.604	307.201.286.551	574.656.492.651	668.719.308.930
7. Chi phí tài chính	22	28	196.549.145.722	68.796.934.890	232.709.289.224	365.024.917.041
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		87.840.315.107	21.652.473.791	121.890.971.836	68.541.352.361
8. Chi phí bán hàng	25	29	129.596.136.957	135.024.342.738	278.088.830.883	250.407.781.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	122.693.351.101	141.961.399.118	229.335.116.969	244.921.759.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1.709.346.910.565	3.252.141.623.395	3.654.731.487.544	6.576.659.676.835
11. Thu nhập khác	31	32	5.228.090.448	1.008.081.494	6.487.090.430	64.545.752.474
12. Chi phí khác	32	33	3.347.852.712	9.171.344.169	3.378.176.933	48.091.318.483
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.880.237.736	(8.163.262.675)	3.108.913.497	16.454.433.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	34	1.711.227.148.301	3.243.978.360.720	3.657.840.401.041	6.593.114.110.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		331.360.350.102	645.692.425.577	713.475.702.924	1.315.715.837.563
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.379.866.798.199	2.598.285.935.143	2.944.364.698.117	5.277.398.273.263
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		693	1.335	1.511	3.292

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.657.840.401.041	6.593.114.110.826
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.426.256.492.265	1.382.643.221.585
Các khoản dự phòng	03	94.319.226.290	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(34.238.267.829)	54.553.918.391
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(529.657.675.557)	(432.755.270.963)
Chi phí lãi vay	06	121.890.971.836	68.541.352.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.736.411.148.046	7.666.097.332.200
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(2.930.998.336.226)	1.640.835.521.839
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(185.305.855.781)	45.437.077.766
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.884.184.323.380	177.311.615.000
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	49.843.182.103	42.875.271.268
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(86.860.449.334)	(89.090.423.787)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(793.544.829.818)	(1.929.557.332.605)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	742.877.374.449
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(136.482.540.708)	(1.739.951.046.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.537.246.641.662	6.556.835.389.238
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.684.518.734.392)	(1.790.828.883.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(37.215.909)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000.000)	(3.000.000.000.000)
4. Tiền ưu đãi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	950.000.000.000	239.567.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(545.494.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	158.846.690.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	553.524.337.673	599.376.977.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.426.525.612.628)	(3.793.037.615.893)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.000.000.000	(40.111.223.937)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.125.112.247.649	162.170.491.329
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(452.421.724.032)	(2.192.647.398.445)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.826.299.740.000)	(3.625.214.905.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.774.609.216.383)	(5.695.803.036.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(663.888.187.349)	(2.932.005.263.555)
Tiền tồn đầu kỳ	60	15.836.775.089.507	20.982.219.958.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(619.136.133)	686.889.491
Tiền tồn cuối kỳ	70	15.172.267.766.025	18.050.901.584.225

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Dương Mạnh Sơn



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2016 là : 1.245 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6(sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Tiền mặt	1.934.276.278	2.003.959.391
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.449.168.354.015	1.515.968.834.962
- Các khoản tương đương tiền (i)	<u>12.721.165.135.732</u>	<u>14.318.802.295.154</u>
Cộng :	<u><u>15.172.267.766.025</u></u>	<u><u>15.836.775.089.507</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	5.820.320.000.000	5.820.320.000.000	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000
Cộng :	5.820.320.000.000	5.820.320.000.000	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	31/12/2015
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng :	1.273.709.027.251	1.701.034.040.611
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	644.168.320.989	929.923.985.702
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	289.183.421.500	322.091.491.561
+ CTCP Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Nam (PV Gas South)	340.357.284.762	449.018.563.348
- Phải thu các khách hàng khác	2.257.951.192.873	1.652.672.130.476
Cộng :	3.531.660.220.124	3.353.706.171.087
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(51.793.104.605)	(51.793.104.605)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần phát triển đô thị Dầu khí, Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	31/12/2015
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước 2 tháng)	5.037.950.317.323	3.665.049.371.398
- Phải thu về thoái vốn cổ phiếu SeaBank	-	83.638.401.486
- Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	58.608.939.140	54.356.678.856
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	97.227.572.229	120.465.609.223
- Phải thu khác :	1.606.080.626.763	60.965.924.972
Cộng :	6.849.867.455.455	4.034.475.985.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

Đối tượng	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
- TRADA TRADING SINGAPORE PTE LTD	-	-	163.028.982	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	2.593.554.362	1.815.488.053	2.593.554.362	1.815.488.053
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Cộng :	53.445.563.676	1.815.488.053	53.608.592.658	1.815.488.053

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu :	502.049.551.764	(66.113.117.240)	482.345.811.000	(66.113.117.240)
- Công cụ, dụng cụ :	9.604.161.559		8.764.654.966	
- Chi phí SXKD dở dang :	4.800.000		4.086.763.970	
- Thành phẩm :	295.434.789.434		200.109.276.142	
- Hàng hóa :	268.899.449.475		238.034.417.729	(13.503.401.073)
Cộng :	1.075.992.752.232	(66.113.117.240)	933.340.923.807	(79.616.518.313)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	31/12/2015
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	28.402.469.892	59.518.754.453
- Các loại thuế khác	-	5.000.000
Cộng	32.820.029.892	63.941.314.453

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	31/12/2015
- Chi phí mua bảo hiểm :	-	27.519.049.502
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	20.635.572.902	41.755.113.452
- Các khoản khác :	2.387.594.219	9.050.047.154
Cộng :	23.023.167.121	78.324.210.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiền vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	4.684.407.222.056	735.391.479.714	124.384.430.424	219.764.878.708	25.771.036.786.259	31.534.984.797.161
Tăng trong kỳ	11.986.684.409	6.496.547.447	-	4.627.990.047	5.417.138.534.939	5.440.249.756.842
Mua sắm mới	648.065.960	4.984.608.593	-	3.231.575.728	2.180.118.961	11.044.369.242
XDCB (tam) bán giao (tự làm)	11.338.618.449	1.288.149.030	-	-	5.414.958.415.978	5.427.585.183.457
Phân loại lại	-	-	-	1.396.414.319	-	1.396.414.319
Tăng khác	-	223.789.824	-	-	-	223.789.824
Giảm trong năm	4.548.605.657	977.212.515	1.396.414.319	5.461.845.496	139.400.000	12.523.477.987
Thanh lý, nhượng bán	4.548.605.657	942.217.555	-	727.800.041	139.400.000	6.358.023.253
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	4.700.145.455	-	4.700.145.455
Phân loại lại	-	-	1.396.414.319	-	-	1.396.414.319
Điều chỉnh và khác	-	34.994.960	-	33.900.000	-	68.894.960
Số dư tại 30/06/2016	4.691.845.300.808	740.910.814.646	122.988.016.105	218.931.023.259	31.188.035.921.198	36.962.711.076.016
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	2.005.368.986.854	393.804.274.329	103.536.069.241	114.428.632.775	18.096.554.625.996	20.713.692.589.195
Tăng trong kỳ	180.552.496.154	30.961.468.533	3.469.449.207	21.990.821.833	1.196.851.799.102	1.433.826.034.829
Trích vào chi phí trong năm	180.552.496.154	30.961.468.533	3.469.449.207	21.890.406.199	1.196.851.799.102	1.433.725.619.195
Phân loại lại	-	-	-	88.439.574	-	88.439.574
Điều chỉnh và khác	-	-	-	11.976.060	-	11.976.060
Giảm trong năm	16.722.355.843	909.548.007	88.439.574	761.700.041	122.295.699	18.604.339.164
Thanh lý, nhượng bán	4.041.965.253	874.553.047	-	727.800.041	122.295.699	5.766.614.040
Phân loại lại	-	-	88.439.574	-	-	88.439.574
Điều chỉnh và khác	12.680.390.590	34.994.960	-	33.900.000	-	12.749.285.550
Số dư tại 30/06/2016	2.169.199.127.165	423.856.194.855	106.917.078.874	135.657.754.567	19.293.284.129.399	22.128.914.284.860
GTCL tại 01/01/2016	2.679.038.235.202	341.587.205.385	20.848.361.183	105.336.245.933	7.674.482.160.263	10.821.292.207.966
GTCL tại 30/06/2016	2.522.646.173.643	317.054.619.791	16.070.937.231	83.273.268.692	11.894.751.791.799	14.833.796.791.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	244.583.078.000	65.639.492.850	310.222.570.850
Tăng trong kỳ	45.780.934.000	717.305.360	46.498.239.360
Mua trong năm	45.780.934.000	717.305.360	46.498.239.360
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	290.364.012.000	66.356.798.210	356.720.810.210
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỄN KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	3.053.887.945	41.389.077.349	44.442.965.294
Tăng trong kỳ	208.530.780	4.990.756.820	5.199.287.600
Khấu hao trong năm	208.530.780	4.990.756.820	5.199.287.600
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	3.262.418.725	46.379.834.169	49.642.252.894
GTCL tại 01/01/2016	241.529.190.055	24.250.415.501	265.779.605.556
GTCL tại 30/06/2016	287.101.593.275	19.976.964.041	307.078.557.316

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỬ DANG

	30/06/2016	31/12/2015
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	2.493.674.806.261	6.229.585.277.310
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	460.875.458.487	460.875.458.487
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	-	4.822.290.820.328
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	2.032.799.347.774	946.418.998.495
- Các công trình khác	496.819.589.507	377.361.603.526
Cộng :	2.990.494.395.768	6.606.946.880.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2016		31/12/2015	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	35,88%	118.364.908.900	77.583.721.800	118.364.908.900	80.567.711.100
- CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	299.736.843.000	226.460.000.000	308.552.632.500
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	2.199.780.000.000	837.605.785.000	1.645.290.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	226.393.200.000	127.902.365.221	320.152.000.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.546.351.681.157	1.858.375.690.000	1.654.174.308.520
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	487.494.000.000	619.920.000.000	-	-
Cộng :		3.656.202.749.121	4.969.765.445.957	3.168.708.749.121	4.008.736.652.120

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PV Pipe 312.024.008.843 VND..

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	48.240.000.000	48.910.000.000	48.240.000.000	33.500.000.000
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	58.000.000.000	-	-
Cộng :	106.240.000.000	106.910.000.000	48.240.000.000	33.500.000.000

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách do công ty đang trong quá trình thành lập.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016	31/12/2015
- Bản quyền phần mềm tin học	5.484.583.339	7.598.000.013
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	6.107.098.542	7.187.275.115
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	9.150.000.000	9.300.000.000
- Tiền thuê đất	20.312.433.955	-
- Chi phí nội thất văn phòng tòa nhà PVGas	4.628.565.163	3.824.138.556
- Các khoản khác :	7.707.294.090	9.706.723.731
Cộng	53.389.975.089	37.616.137.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :				
+ Shell International Eastern Trading Company (SIETCO)	1.276.981.301.296	1.276.981.301.296	1.058.302.604.008	1.058.302.604.008
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-	241.648.322.046	241.648.322.046
+ Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DKVN (PTSC)	106.153.042.782	106.153.042.782	131.912.936.700	131.912.936.700
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	81.601.695.926	81.601.695.926	163.289.237.049	163.289.237.049
+ KUWAIT PETROLEUM CORPORATION	80.586.580.841	80.586.580.841	268.570.470.013	268.570.470.013
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	325.042.787.150	325.042.787.150	-	-
+ Astomos Energy Corporation	339.274.876.050	339.274.876.050	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	344.322.318.547	344.322.318.547	252.881.638.200	252.881.638.200
Cộng :	257.058.861.627	257.058.861.627	230.975.148.011	230.975.148.011
	<u>1.534.040.162.923</u>	<u>1.534.040.162.923</u>	<u>1.289.277.752.019</u>	<u>1.289.277.752.019</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	285.534.776.288	1.297.579.739.505	1.343.671.775.067	239.442.740.726
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	47.127.892.041	275.037.398.603	264.883.455.218	57.281.835.426
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	185.358.603.396	185.358.603.396	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.272.914.196	-	3.272.914.196	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(59.518.754.453)	81.182.859.457	50.066.574.896	(28.402.469.892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.354.679.850	714.131.007.009	793.544.829.818	210.940.857.041
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.239.139.198	4.770.490.181	2.468.649.017
- Thuế thu nhập cá nhân	8.705.357.566	31.421.411.566	38.603.443.925	1.523.325.207
- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
- Các loại thuế khác	10.247.088	3.191.320.276	3.153.463.437	48.103.927
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng :	285.534.776.288	1.297.579.739.505	1.343.671.775.067	239.442.740.726
Trong đó :				
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	57.281.835.426	47.127.892.041		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	3.272.914.196		
- Thuế TNDN	210.940.857.041	290.354.679.850		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.523.325.207	8.705.357.566		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.468.649.017	-		
- Các loại thuế khác	48.103.927	15.247.088		
Cộng	272.262.770.618	349.476.090.741		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Trích trước chi phí mua khí	5.354.835.292.982	3.614.314.160.951
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	17.507.828.698	14.383.886.236
- Chi phí lãi vay phải trả :	66.547.878.591	20.218.563.701
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	28.815.344.300	46.556.246.119
- Chi phí phải trả khác	73.623.871.320	50.257.034.687
Cộng	<u>5.541.330.215.891</u>	<u>3.745.729.891.694</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long	95.350.204.501	93.001.156.249
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí	183.052.216.950	179.762.707.007
- CTCP		
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	95.492.181.346	111.678.389.356
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	957.692.262.611	662.886.264
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2015	-	133.503.130.233
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.403.853.859	42.200.360.708
Cộng :	<u>1.376.990.719.267</u>	<u>560.808.629.817</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	419.110.788.571	419.110.788.571	478.048.400.334	478.048.400.334
Cộng :	<u>419.110.788.571</u>	<u>419.110.788.571</u>	<u>478.048.400.334</u>	<u>478.048.400.334</u>

Trong đó : Nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ : 16.000.000 USD

22. VAY DÀI HẠN

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	5.916.276.443.492	5.916.276.443.492	4.215.571.113.168	4.215.571.113.168
Cộng	<u>5.916.276.443.492</u>	<u>5.916.276.443.492</u>	<u>4.215.571.113.168</u>	<u>4.215.571.113.168</u>

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng :

- Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB (Lãi suất huy động + 2,2%-3,5%. Riêng hợp đồng vay Cathay United Bank có lãi suất Libor 6 tháng + 3,8%).
- Các khoản vay có gốc ngoại tệ : 196.578.582 USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	890.800.000.000	356.320.000.000	534.480.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	158.946.799.504	-	61.133.384.425	97.813.415.079
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM (HD Bank)	215.969.401.166	37.696.800.668	178.272.600.498	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	941.861.831.444	125.581.577.502	376.744.732.506	439.535.521.436
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	835.868.411.378	-	321.487.850.700	514.380.560.678
- Ngân hàng Cathay United Bank	2.872.830.000.000	441.956.167.200	1.325.868.501.600	1.105.005.331.200
Cộng	5.916.276.443.492	961.554.545.370	2.797.987.069.729	2.156.734.828.393

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06//2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VND)		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay					
Số dư đầu năm trước	18.950.000.000.000	1.216.727.266	128.657.747.553	11.266.595.401.157	378.107.227.219	5.123.639.614.327	30.724.577.103.195				
- Tăng vốn trong năm trước			(40.111.223.937)				(40.111.223.937)				
- Lãi trong năm						8.720.127.134.455	8.720.127.134.455				(795.000.000)
- Giảm khác		(795.000.000)									(3.220.476.719.000)
- Chia cổ tức											(174.396.934.316)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi											(3.797.560.965.327)
- Phân loại											-
Số dư cuối năm trước	18.950.000.000.000	421.727.266	128.657.747.553	11.266.595.401.157	4.175.668.192.546	6.651.332.130.139	41.132.563.974.724				
Số dư đầu năm nay	18.950.000.000.000	421.727.266	128.657.747.553	11.266.595.401.157	4.175.668.192.546	6.651.332.130.139	41.132.563.974.724				
- Tăng vốn trong năm nay	189.500.000.000	189.500.000.000		1.701.000.000.000			2.080.000.000.000				
- Lãi trong năm nay											
- Phân loại											
- Giảm vốn trong năm nay		(175.000.000)									
- Trả cổ tức											
- Phân phối các quỹ											
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi											
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	128.657.747.553	12.967.595.401.157	4.290.027.082.001	2.887.614.698.117	39.563.030.432.157				

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	413.493.628,55	7.775.316,35
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	13.533.276.446.308	14.135.308.955.098	25.867.252.566.173	27.725.749.436.739
- Doanh thu cho thuê văn phòng	10.433.044.818	15.600.347.495	20.500.656.051	21.395.484.155
- Doanh thu khác	31.347.590.270	36.337.164.998	60.417.037.838	76.545.379.567
Cộng	<u>13.575.057.081.396</u>	<u>14.187.246.467.591</u>	<u>25.948.170.260.062</u>	<u>27.823.690.300.461</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	11.662.238.064.873	10.872.791.130.035	22.102.977.183.926	21.005.372.745.660
- Giá vốn cho thuê văn phòng	(1.699.645.409)	8.802.851.088	5.431.866.359	16.371.898.658
- Giá vốn khác	10.215.009.191	14.929.472.878	19.552.977.808	33.650.831.013
Cộng	<u>11.670.753.428.655</u>	<u>10.896.523.454.001</u>	<u>22.127.962.028.093</u>	<u>21.055.395.475.331</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205.869.191.936	259.433.732.461	487.292.006.179	512.341.040.687
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	101.909.219.388
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.994.294.500	39.680.000.000	42.994.294.500	39.680.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.018.405.168	8.087.554.090	44.370.191.972	14.789.048.855
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	253.881.891.604	307.201.286.551	574.656.492.651	668.719.308.930

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	87.840.315.107	21.652.473.791	121.890.971.836	68.541.352.361
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	6.080.311.815
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(93.091.044)	46.741.053.177	1.264.531.729	75.110.785.056
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	107.822.627.363	-	107.822.627.363	214.889.059.887
- Chi phí tài chính khác	979.294.296	403.407.922	1.731.158.296	403.407.922
Cộng	196.549.145.722	68.796.934.890	232.709.289.224	365.024.917.041

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	82.597.453.073	95.137.604.854	163.169.852.930	177.178.081.346
- Chi phí quảng cáo	30.106.812.774	25.726.296.683	76.806.418.674	44.887.205.692
- Các khoản chi phí bán hàng khác	16.891.871.110	14.160.441.201	38.112.559.279	28.342.494.124
Cộng	129.596.136.957	135.024.342.738	278.088.830.883	250.407.781.162

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	50.316.862.429	50.322.969.879	95.492.181.346	100.526.484.395
- Chi an sinh xã hội	16.465.520.193	37.777.061.000	31.004.931.466	42.377.061.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	55.910.968.479	53.861.368.239	102.838.004.157	102.018.213.627
Cộng	122.693.351.101	141.961.399.118	229.335.116.969	244.921.759.022

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.739.247.163.687	6.659.232.363.043	15.374.165.090.157	12.667.382.803.889
- Chi phí nhân công	197.466.989.337	91.376.952.138	250.101.231.934	161.434.277.376
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	862.613.656.742	653.458.303.283	1.438.924.906.795	1.382.643.221.585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	765.201.001.534	621.635.111.759	1.213.680.641.646	1.061.103.789.319
Cộng	7.564.528.811.300	8.025.702.730.223	18.276.871.870.532	15.272.564.092.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80.500.000		84.600.000	
- Thu nhập khác	5.147.590.448	1.008.081.494	6.402.490.430	64.545.752.474
Cộng	5.228.090.448	1.008.081.494	6.487.090.430	64.545.752.474

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.114.141.436		3.144.379.828	
- Chi phí khác	233.711.276	9.171.344.169	233.797.105	48.091.318.483
Cộng	3.347.852.712	9.171.344.169	3.378.176.933	48.091.318.483

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.711.227.148.301	3.243.978.360.720	3.657.840.401.041	6.593.114.110.826
Trừ : Thu nhập không chịu thuế				
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	1.711.227.148.301	3.243.978.360.720	3.657.840.401.041	6.593.114.110.826
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	331.360.350.102	645.692.425.577	713.475.702.924	1.315.715.837.563
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	331.360.350.102	645.692.425.577	713.475.702.924	1.315.715.837.563

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2016

CHỈ TIÊU	Quý II/2016	Quý II/2015	Tỷ lệ so sánh 2016/2015
- Lợi nhuận sau thuế Quý II :	1.379.866.798.199	2.598.285.935.143	53%

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

+ Giá dầu Brent trung bình quý II/2015 là 62 USD/thùng. Giá dầu Brent trung bình quý II/2016 là 46 USD/thùng (giảm 16USD). Giá FO trung bình quý II/2015 là 355 USD/tấn, giá FO trung bình quý II/2016 là 213 USD/tấn (giảm 142USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng giảm theo tương ứng, dẫn đến lợi nhuận giảm mạnh, chỉ đạt 53% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	405.024.112.721	444.907.093.787	732.085.369.693	961.646.339.997
Cơ quan Tập đoàn	849.763.781.558	921.857.240.143	1.358.879.708.907	1.424.540.851.190
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.755.598.108.491	1.897.588.308.935	3.336.575.703.386	3.805.689.853.527
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	101.910.887.507	150.772.763.922	196.262.994.608	264.949.073.295
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	117.398.140.157	138.691.652.326	131.843.056.251	170.663.840.529
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	72.735.528.584	54.511.596.276	129.912.698.699	108.271.776.848
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	894.495.956.655		1.555.065.592.227	2.193.698.932.283
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	128.978.559.010	127.467.324.530	189.231.552.181	278.765.754.098
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	324.949.411.914	406.703.252.623	685.755.365.512	839.182.408.193
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	127.081.040.919	152.362.549.584	263.757.468.197	283.503.109.119

Mua hàng từ các bên liên quan

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7.141.104.224	33.391.630.525	7.245.648.871	42.928.198.399
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	53.248.220.376	-	75.598.099.224	-
Cơ quan Tập đoàn	3.577.281.155.623	3.016.715.758.471	6.819.225.327.839	5.642.145.093.812
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	372.541.146.876	421.422.770.487	749.431.575.627	682.483.059.066
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	161.586.162.277	205.104.081.506	322.673.832.409	421.674.165.839
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	157.181.818	34.353.756.780	276.181.818	34.353.756.780
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	85.774.968.463	66.867.689.653	167.946.581.693	122.692.736.122
Công ty CP PVI	18.986.386.281	64.389.110.439	44.367.210.467	92.586.548.415
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	16.038.601.729	-	16.038.601.729	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	272.856.997.176	361.247.989.070	413.232.607.514	497.201.496.329
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	11.281.575.055	-	21.666.130.169	-
Liên doanh Vietsopetro	206.745.787.718	451.682.524.410	641.195.348.167	492.248.252.080
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	597.024.890.743	-	597.024.890.743
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	3.467.405.220	-	3.467.405.220	-
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	150.597.006.014	-	150.597.006.014
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.829.388.000	-	2.829.388.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	289.183.421.500	322.091.491.561
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	200.441.977.449	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	107.763.660.264	103.102.634.617
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	27.726.867.817	32.798.824.157
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	148.356.826.296	132.509.629.764
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	88.644.647.470	81.706.805.881
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	644.168.320.989	929.923.985.702
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	115.493.409.371	88.369.178.111
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	340.357.284.762	449.018.563.348
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	3.012.620.315
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	91.577.047.476	110.205.645.407

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	641.391.000	241.391.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.714.849.406	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	28.311.840.884
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.021.198.605	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.006.956.179	7.832.832.204
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	218.657.948.063	257.896.000.568
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	166.250.000	166.250.000
Liên doanh Vietsopetro	-	45.520.606.145
Cty CP giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy DKVN	1.345.209.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2016	31/12/2015
Cơ quan Tập đoàn	340.101.889.973	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	81.397.582.572	8.846.646
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.862.089.543.095	930.053.021.177
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	74.900.000	74.900.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.408.150.000	1.780.150.000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	500.000.000
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	40.855.559.941	38.386.502.355
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	66.116.174.924	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	12.570.000.001	83.638.401.486

10.
T
M
Y
10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	80.586.580.841	268.570.470.013
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6.999.628	6.122.025
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	3.095.841.216	5.313.351.467
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	40.320.698.815	66.575.181.589
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.224.486.765	2.146.171.845
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	166.500.000	460.996.000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	336.609.843	473.500.939
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	63.464.542	587.324.902
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	106.153.042.782	131.912.936.699
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	33.109.545.194	10.903.865.146
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	5.439.350.173	1.938.877.397
Công ty CP PVI	1.720.862.817	2.469.708.866
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	374.463.257	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	81.601.695.926	163.289.237.049
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	595.531.202	367.509.133
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	309.757.075	374.700.000
Liên doanh Vietsopetro	29.558.471.496	52.124.654.788
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lòng Miền Nam	1.137.997.700	3.547.716.971

Người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	52.671.502.430	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	183.052.216.950	179.762.707.007
Cơ quan Tập đoàn	95.492.181.346	119.270.656.428
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	475.000.000	465.000.000
Công ty CP PVI	141.550.000	-

Phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	7.592.267.072	7.592.267.072

Chi phí phải trả

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cơ quan Tập đoàn	5.083.844.107.591	1.044.591.376.456

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Mạnh Sơn